

Số: 55/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên hằng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi

1. Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 2.055.000 đồng (sau đây gọi tắt là mức chuẩn).

2. Mức chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ để tính mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng. Các mức quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này được điều chỉnh khi mức chuẩn được điều chỉnh và làm tròn đến hàng nghìn đồng”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi

1. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hằng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với thương binh loại B được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Mức hưởng trợ cấp ưu đãi một lần đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp mức trợ cấp một lần tính theo thâm niên thì sau khi đã tính tròn số năm tham gia kháng chiến mà còn có tháng lẻ thì số tháng lẻ được tính tròn số theo nguyên tắc: từ đủ 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính là 01 năm, dưới 06 tháng được tính là 06 tháng. Trường hợp không xác định được ngày, tháng bắt đầu hoạt động kháng chiến thì được tính từ ngày 01 tháng 7 của năm đó”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 12 như sau:

“c) Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ: mức chi 50.000 đồng/01 mộ thực hiện lấy mẫu”.

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Lấy mẫu để đối chứng ADN theo dòng mẹ của liệt sĩ (sau đây gọi chung là mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ):

Cơ quan, đơn vị tổ chức đi lấy mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ: nội dung chi được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; hỗ trợ người thuộc diện được lấy mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ: mức hỗ trợ 500.000 đồng/người”.

c) Sửa đổi khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Bảo quản mẫu hài cốt liệt sĩ, mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin ở dạng thô trong thời gian chờ giám định ADN tại các cơ sở giám định ADN: Mức chi 500 đồng/01 mẫu/01 ngày”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN:

a) Giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin là dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp đảm bảo xã hội được thực hiện bằng phương thức đặt hàng.

b) Mẫu thực hiện giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bao gồm: mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ.

c) Điều kiện đặt hàng:

Đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin với các nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin (sau đây gọi tắt là nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN) khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

Nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN: là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân, có chức năng cung cấp dịch vụ giám định ADN được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lựa chọn đặt hàng.

Dịch vụ giám định ADN hài cốt liệt sĩ và mẫu sinh phẩm thân nhân liệt sĩ có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan có thẩm quyền ban hành làm cơ sở để đặt hàng.

d) Phương thức thực hiện: đặt hàng.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định đặt hàng dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin với các nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN.

Căn cứ Quyết định đặt hàng được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt, Cục Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) ký Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ giám định ADN với các nhà cung cấp dịch vụ giám định ADN.

đ) Đơn giá đặt hàng:

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành đơn giá tối đa dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí thực hiện dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; quyết định đơn giá đặt hàng đảm bảo không vượt giá tối đa do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

e) Nội dung đặt hàng:

Số lượng mẫu thực hiện đặt hàng giám định ADN;

Chất lượng dịch vụ giám định ADN;

Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành;

Đơn giá đặt hàng;

Giá trị hợp đồng đặt hàng;

Nguồn kinh phí đặt hàng;

Phương thức thanh toán, quyết toán;

Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm;

Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ giám định ADN;

Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đặt hàng;

Các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật”.

đ) Sửa đổi khoản 7 Điều 12 như sau:

“7. Vận chuyển mẫu hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin và mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ còn thiếu thông tin thanh toán theo thực tế”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 13 như sau:

“a) Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe tại cơ sở nuôi dưỡng, mức tối đa 8.500.000 đồng/01 người/01 năm. Hình thức hỗ trợ bồi dưỡng phục hồi sức khỏe do Giám đốc các cơ sở nuôi dưỡng quyết định phù hợp với tình trạng sức khỏe của người có công và đặc thù của đơn vị (bao gồm cả chi bồi dưỡng phục hồi sức khỏe khi đối tượng đi điều trị tại cơ sở y tế)”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công tại các cơ sở nuôi dưỡng do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý để đảm bảo các khoản chi phí về điện, nước sinh hoạt hoặc mua xăng dầu chạy máy phát điện, lọc nước, vệ sinh môi trường, sửa chữa điện, nước, thuê mướn nhân công, dịch vụ, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc và các khoản chi khác. Mức hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng tối đa 8.000.000 đồng/01 đối tượng/01 năm”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 13 như sau:

“6. Hỗ trợ phục vụ công tác điều dưỡng, đón tiếp người có công tại các cơ sở điều dưỡng, đón tiếp do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý để đảm bảo các khoản chi phí như quy định tại khoản 5 Điều này được thanh toán theo số lượng đối tượng được điều dưỡng, đón tiếp thực tế. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/01 người/01 lượt điều dưỡng, đón tiếp. Trường hợp các địa phương chưa có cơ sở điều dưỡng thì cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội được phép sử dụng kinh phí này để thuê các cơ sở lưu trú đủ tiêu chuẩn (theo tiêu chuẩn của khách sạn từ 3 sao trở lên) thực hiện điều dưỡng tập trung”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 13 như sau:

“7. Người có công đang nuôi dưỡng tại cơ sở về thăm gia đình mà tự túc phương tiện vận chuyển thì được hỗ trợ tối đa 01 lần/01 năm (bao gồm tiền đi lại và tiền ăn) cho bản thân đối tượng và 01 người thân đi cùng (nếu có) từ cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình, quê quán người có công và theo chiều ngược lại:

Hỗ trợ thanh toán theo hóa đơn, bao gồm vé phương tiện vận tải hành khách công cộng, chứng từ hợp pháp hoặc giấy biên nhận theo quy định của pháp luật; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu; đối với phương tiện máy bay thì được thanh toán tối đa theo giá vé hạng phổ thông tiêu chuẩn và tiền cước hành lý (nếu giá vé chưa bao gồm cước hành lý) theo đơn giá cước hành lý của chuyên đi và khối lượng hành lý nhưng không vượt quá khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác; hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/người/lượt.

Trường hợp đối tượng nhận hỗ trợ theo hình thức khoán thì được hỗ trợ với mức 3.000 đồng/km/người theo quãng đường nhưng tối đa không quá 5.000.000 đồng/đối tượng và người thân/năm”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 10 Điều 13 như sau:

“a) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất theo dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 15 tỷ đồng/công trình, trong đó hỗ trợ tối đa 100% giá trị công trình đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do trung ương và các địa phương chưa tự cân đối ngân sách quản lý, hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương tự cân đối ngân sách quản lý”.

e) Sửa đổi khoản 11 Điều 13 như sau:

“11. Chế độ tặng quà đối với các cơ sở nuôi dưỡng người có công, người có công và gia đình người có công:

a) Quà tặng của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

Mức quà tặng đối với tập thể: Tiền mặt là 5.000.000 đồng/tập thể, hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: Tiền mặt là 1.000.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 250.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân.

b) Quà tặng của lãnh đạo bộ, cơ quan trung ương:

Mức quà tặng đối với tập thể: Tiền mặt là 3.000.000 đồng/tập thể; hiện vật trị giá 500.000 đồng/tập thể.

Mức quà tặng đối với gia đình, cá nhân: Tiền mặt là 1.000.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân; hiện vật trị giá 250.000 đồng/gia đình hoặc cá nhân”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Bố trí kinh phí chi quản lý bằng 1,7% tổng kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trong dự toán ngân sách hằng năm (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để tổ chức thực hiện Pháp lệnh, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch ngân sách nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2023.

2. Mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và mức hưởng trợ cấp quy định tại Điều 8, Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này và được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

3. Mức chi chế độ điều dưỡng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được quy định theo mức chuẩn tại Nghị định này và được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

4. Những trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 184 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe; cơ sở nuôi dưỡng người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng những trường hợp này. Nội dung và mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Nghị định này.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà

Phụ lục I
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN
CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP
ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Đơn vị: đồng

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và thân nhân		
1.1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	Diện thoát ly	2.297.000	390.000/01 thâm niên
	Diện không thoát ly	3.899.000	
1.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần:		
	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	2.055.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	1.644.000	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và thân nhân		
2.1	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	2.125.000	

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
2.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần:		
	Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	1.153.000	
	Vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng	1.644.000	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
3.1	Thân nhân của 01 liệt sĩ	2.055.000	
3.2	Thân nhân của 02 liệt sĩ	4.110.000	
3.3	Thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên	6.165.000	
3.4	Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ sống cô đơn; con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng mồ côi cả cha mẹ thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng	1.644.000	
3.5	Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ khi còn sống	2.055.000	
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	6.165.000	1.722.000
	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình	2.055.000	
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	1.722.000	

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
6	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B và thân nhân		
6.1	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B		
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Phụ lục II	
	Thương binh loại B	Phụ lục III	
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.031.000
	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		2.113.000
	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên ở gia đình	2.055.000	
	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng ở gia đình	2.640.000	
6.2	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.153.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.644.000	

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
7	Bệnh binh và thân nhân		
7.1	Bệnh binh:		
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 50%	2.145.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 51% - 60%	2.673.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 70%	3.406.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 71% - 80%	3.927.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% - 90%	4.700.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 91% - 100%	5.235.000	
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.031.000
	Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		2.055.000
	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	2.055.000	
	Người phục vụ bệnh binh ở gia đình có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	2.640.000	
7.2	Thân nhân của bệnh binh:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.153.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.644.000	
8	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và thân nhân		
8.1	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% - 40%	1.562.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% - 60%	2.610.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% - 80%	3.658.000	
	Có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	4.685.000	
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên		1.031.000
	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		2.055.000
	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình	2.055.000	
8.2	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.153.000	
	Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ trần được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.644.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%	1.233.000	
	Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	2.055.000	

MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
STT	Đối tượng	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
9	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.233.000	
10	Người có công giúp đỡ cách mạng:		
10.1	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945 được hưởng trợ cấp hàng tháng	2.055.000	
10.2	Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến được hưởng trợ cấp hàng tháng	1.208.000	
10.3	Trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	1.644.000	
11	Trợ cấp ưu đãi hàng tháng khi theo học tại các cơ sở phổ thông dân tộc nội trú, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học:		
11.1	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên	2.055.000	
11.2	Con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%; con của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%	1.031.000	

Phụ lục II
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Kèm theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP
ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tôn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tôn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	1.384.000	21	41%	2.702.000
2	22%	1.451.000	22	42%	2.766.000
3	23%	1.513.000	23	43%	2.829.000
4	24%	1.580.000	24	44%	2.899.000
5	25%	1.648.000	25	45%	2.965.000
6	26%	1.712.000	26	46%	3.031.000
7	27%	1.777.000	27	47%	3.095.000
8	28%	1.846.000	28	48%	3.161.000
9	29%	1.908.000	29	49%	3.229.000
10	30%	1.977.000	30	50%	3.293.000
11	31%	2.041.000	31	51%	3.361.000
12	32%	2.109.000	32	52%	3.427.000
13	33%	2.174.000	33	53%	3.490.000
14	34%	2.240.000	34	54%	3.557.000
15	35%	2.308.000	35	55%	3.624.000
16	36%	2.371.000	36	56%	3.691.000
17	37%	2.435.000	37	57%	3.753.000
18	38%	2.505.000	38	58%	3.821.000
19	39%	2.571.000	39	59%	3.889.000
20	40%	2.635.000	40	60%	3.953.000

STT	Tỷ lệ tôn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tôn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	4.016.000	61	81%	5.335.000
42	62%	4.086.000	62	82%	5.403.000
43	63%	4.148.000	63	83%	5.469.000
44	64%	4.216.000	64	84%	5.532.000
45	65%	4.281.000	65	85%	5.601.000
46	66%	4.349.000	66	86%	5.664.000
47	67%	4.414.000	67	87%	5.728.000
48	68%	4.481.000	68	88%	5.796.000
49	69%	4.547.000	69	89%	5.865.000
50	70%	4.611.000	70	90%	5.932.000
51	71%	4.674.000	71	91%	5.994.000
52	72%	4.743.000	72	92%	6.059.000
53	73%	4.812.000	73	93%	6.127.000
54	74%	4.876.000	74	94%	6.189.000
55	75%	4.943.000	75	95%	6.260.000
56	76%	5.007.000	76	96%	6.324.000
57	77%	5.073.000	77	97%	6.388.000
58	78%	5.136.000	78	98%	6.456.000
59	79%	5.203.000	79	99%	6.522.000
60	80%	5.269.000	80	100%	6.589.000

Phụ lục III
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B
(Kèm theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP
ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tôn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tôn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	1.144.000	21	41%	2.222.000
2	22%	1.198.000	22	42%	2.276.000
3	23%	1.249.000	23	43%	2.331.000
4	24%	1.306.000	24	44%	2.383.000
5	25%	1.362.000	25	45%	2.435.000
6	26%	1.413.000	26	46%	2.490.000
7	27%	1.467.000	27	47%	2.538.000
8	28%	1.518.000	28	48%	2.594.000
9	29%	1.575.000	29	49%	2.647.000
10	30%	1.629.000	30	50%	2.702.000
11	31%	1.680.000	31	51%	2.757.000
12	32%	1.736.000	32	52%	2.807.000
13	33%	1.791.000	33	53%	2.864.000
14	34%	1.846.000	34	54%	2.918.000
15	35%	1.899.000	35	55%	3.023.000
16	36%	1.950.000	36	56%	3.076.000
17	37%	2.004.000	37	57%	3.134.000
18	38%	2.060.000	38	58%	3.188.000
19	39%	2.114.000	39	59%	3.239.000
20	40%	2.166.000	40	60%	3.293.000

STT	Tỷ lệ tôn trọng cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tôn trọng cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	3.348.000	61	81%	4.425.000
42	62%	3.401.000	62	82%	4.481.000
43	63%	3.457.000	63	83%	4.531.000
44	64%	3.508.000	64	84%	4.587.000
45	65%	3.563.000	65	85%	4.645.000
46	66%	3.619.000	66	86%	4.695.000
47	67%	3.672.000	67	87%	4.750.000
48	68%	3.723.000	68	88%	4.802.000
49	69%	3.776.000	69	89%	4.859.000
50	70%	3.832.000	70	90%	4.910.000
51	71%	3.889.000	71	91%	4.964.000
52	72%	3.940.000	72	92%	5.019.000
53	73%	3.995.000	73	93%	5.073.000
54	74%	4.048.000	74	94%	5.129.000
55	75%	4.105.000	75	95%	5.181.000
56	76%	4.157.000	76	96%	5.235.000
57	77%	4.209.000	77	97%	5.287.000
58	78%	4.261.000	78	98%	5.340.000
59	79%	4.318.000	79	99%	5.396.000
60	80%	4.374.000	80	100%	5.451.000

Phụ lục IV
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN
CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP
ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

STT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi:	
1.1	Thân nhân	31,0 lần mức chuẩn
1.2	Người thờ cúng	6,2 lần mức chuẩn
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi:	
2.1	Thân nhân	15,5 lần mức chuẩn
2.2	Người thờ cúng	6,2 lần mức chuẩn
3	Liệt sĩ	
	Trợ cấp một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với thân nhân liệt sĩ hoặc người thừa kế của liệt sĩ	20,0 lần mức chuẩn
	Hỗ trợ chi phí báo tử	1,0 lần mức chuẩn
4	Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	20,0 lần mức chuẩn
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến	20,0 lần mức chuẩn
6	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1,5 lần mức chuẩn
7	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	0,3 lần mức chuẩn/ thâm niên

8	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1,5 lần mức chuẩn
9	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1,5 lần mức chuẩn
10	Người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	1,5 lần mức chuẩn